**ĐỊA PHƯƠNG:   
DOANH NGHIỆP, CƠ SỞ:**

**Kính gửi:** Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO CÔNG TÁC AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

**Năm [[yearOfPeriod]]**

Tên1: [[nameOfDepartment]]

Ngành nghề sản xuất kinh doanh2: [[businessIndustryCode]]

Loại hình3: [[businessTypeName]]

Cơ quan cấp trên trực tiếp quản lý4: ………………………………………………….

Địa chỉ: [[address]]

Điện thoại: [[phone]]

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các chỉ tiêu trong kỳ báo cáo** | **ĐVT** | **Số liệu** |
| **A** | **Báo cáo chung** |  |  |
| 1 | Lao động |  |  |
| 1.1. Tổng số lao động | Người | [[a1]] |
| - Trong đó:  + Người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động | Người | [[a2]] |
|  | + Người làm công tác y tế | Người | [[a3]] |
|  | + Lao động nữ | Người | [[a4]] |
|  | + Lao động làm việc trong Điều kiện nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (Điều kiện lao động loại IV, V, VI) | Người | [[a5]] |
|  | + Lao động là người chưa thành niên | Người | [[a6]] |
|  | + Người dưới 15 tuổi | Người | [[a7]] |
|  | + Người khuyết tật | Người | [[a8]] |
|  | + Lao động là người cao tuổi | Người | [[a9]] |
| 2 | Tai nạn lao động |  |  |
| - Tổng số vụ tai nạn lao động | Vụ | [[b1]] |
| + Trong đó, số vụ có người chết | Vụ | [[b2]] |
| - Tổng số người bị tai nạn lao động | Người | [[b3]] |
| + Trong đó, số người chết vì tai nạn lao động | Người | [[b4]] |
| - Tổng chi phí cho tai nạn lao động (cấp cứu, Điều trị, trả tiền lương trong ngày nghỉ, bồi thường, trợ cấp ...) | Triệu đồng | [[b5]] |
|
| - Số ngày công nghỉ vì tai nạn lao động | Ngày | [[b6]] |
| 3 | Bệnh nghề nghiệp |  |  |
| - Tổng số người bị bệnh nghề nghiệp cộng dồn tại thời Điểm báo cáo | Người | [[c1]] |
| Trong đó, số người mắc mới bệnh nghề nghiệp | Người | [[c2]] |
| - Số ngày công nghỉ vì bệnh nghề nghiệp | Ngày | [[c3]] |
| - Số người phải nghỉ trước tuổi hưu vì bệnh nghề nghiệp | Người | [[c4]] |
| - Tổng chi phí cho người bị bệnh nghề nghiệp phát sinh trong năm (Các Khoản chi không tính trong kế hoạch an toàn - vệ sinh lao động như: Điều trị, trả tiền lương trong ngày nghỉ, bồi thường, trợ cấp ...) | Triệu đồng | [[c5]] |
| 4 | Kết quả phân loại sức khỏe của người lao động |  |  |
| + Loại I | Người | [[d1]] |
| + Loại II | Người | [[d2]] |
| + Loại III | Người | [[d3]] |
| + Loại IV | Người | [[d4]] |
| + Loại V | Người | [[d5]] |
| 5 | Huấn luyện về an toàn - vệ sinh lao động |  |  |
| a) Tổng số người nhóm 1 được huấn luyện/ tổng số người nhóm 1 hiện có | Người/ người | [[e1]] |
| b) Tổng số người nhóm 2 được huấn luyện/ tổng số người nhóm 2 hiện có | Người/ người | [[e2]] |
| c) Tổng số người nhóm 3 được huấn luyện/ tổng số người nhóm 3 hiện có | Người/ người | [[e3]] |
| Trong đó:  - Tự huấn luyện | Người | [[e4]] |
| - Thuê tổ chức cung cấp dịch vụ huấn luyện | Người | [[e5]] |
| d) Tổng số người nhóm 4 được huấn luyện/ tổng số người nhóm 4 hiện có | Người/ người | [[e6]] |
| đ) Tổng số người nhóm 5 được huấn luyện/ tổng số người nhóm 5 hiện có | Người/ người | [[e7]] |
| e) Tổng số người nhóm 6 được huấn luyện/tổng số người nhóm 6 hiện có | Người/ người | [[e8]] |
| g) Tổng chi phí huấn luyện | Triệu đồng | [[e9]] |
| 6 | Máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động |  |  |
| - Tổng số | Cái | [[f1]] |
| - Trong đó:  + Máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về AT-VSLĐ đang được sử dụng | Cái | [[f2]] |
| + Số đã được kiểm định | Cái | [[f3]] |
| + Số chưa được kiểm định | Cái | [[f4]] |
| + Số đã được khai báo | Cái | [[f5]] |
| + Số chưa được khai báo | Cái | [[f6]] |
| 7 | Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi |  |  |
| - Tổng số người làm thêm trong năm | Người | [[g1]] |
| - Tổng số giờ làm thêm trong năm | Giờ | [[g2]] |
| - Số giờ làm thêm cao nhất trong 01 tháng | Giờ | [[g3]] |
| 8 | Bồi dưỡng chống độc hại bằng hiện vật |  |  |
| - Tổng số người | Người | [[h1]] |
| - Tổng chi phí (Chi phí này nằm trong Chi phí chăm sóc sức khỏe nêu tại Điểm 10) | Triệu đồng | [[h2]] |
| 9 | Tình hình quan trắc môi trường lao động |  |  |
| - Số mẫu quan trắc môi trường lao động | Mẫu | [[i1]] |
| - Số mẫu không đạt tiêu chuẩn | Mẫu | [[i2]] |
| - Số mẫu không đạt tiêu chuẩn cho phép/Tổng số mẫu đo |  |  |
|  | + Nhiệt độ | Mẫu/ Mẫu | [[i3]] |
|  | + Độ ẩm | [[i4]] |
|  | + Tốc độ gió | [[i5]] |
|  | + Ánh sáng | [[i6]] |
|  | + Ồn | [[i7]] |
|  | + Bụi | [[i8]] |
|  | + Rung | [[i9]] |
|  | + Hơi khí độc | [[i10]] |
|  | + Phóng xạ | [[i11]] |
|  | + Điện từ trường | [[i12]] |
|  | + Khác | [[i13]] |
| 10 | Chi phí thực hiện kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động |  |  |
| - Các biện pháp kỹ thuật an toàn | Triệu đồng | [[k1]] |
| - Các biện pháp kỹ thuật vệ sinh | Triệu đồng | [[k2]] |
| - Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân | Triệu đồng | [[k3]] |
| - Chăm sóc sức khỏe người lao động | Triệu đồng | [[k4]] |
| - Tuyên truyền, huấn luyện | Triệu đồng | [[k5]] |
| - Đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động | Triệu đồng | [[k6]] |
| - Chi khác | Triệu đồng | [[k7]] |
| 11 | Tổ chức cung cấp dịch vụ:  a) Dịch vụ về an toàn, vệ sinh lao động được thuê theo quy định tại Khoản 5 Điều 72 Luật an toàn, vệ sinh lao động (nếu thuê) | Tên tổ chức | [[l1]] |
| b) Dịch vụ về y tế được thuê theo quy định tại Khoản 5 Điều 73 Luật an toàn, vệ sinh lao động (nếu thuê) | Tên tổ chức | [[l2]] |
| 12 | Thời Điểm tổ chức tiến hành đánh giá định kỳ nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động | Tháng, năm | [[m1]] |
| 13 | Đánh giá hiệu quả các biện pháp phòng chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại theo quy định tại Điều 7 Nghị định 39/2016/NĐ-CP |  |  |
| Nếu có đánh giá thì:  a) Số lượng các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại đã được nhận diện trong kỳ đánh giá | Yếu tố |  |
| b) Số lượng các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại đã được cải thiện trong năm | Yếu tố |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **B** | **Kết quả đánh giá lần đầu nguy cơ rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động khi bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh5 (nếu có)** | | | | |
| **TT** | **Các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại đã được nhận diện** | **Mức độ nghiêm trọng** | **Biện pháp phòng,chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại** | **Người/ bộ phận thực hiện các biện pháp phòng, chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại** | **Thời gian thực hiện các biện pháp phòng, chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại** |

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên;  - Lưu: VT | Thành phố Hồ Chí Minh, ngày….tháng ….năm 2025 Thủ trưởng đơn vị (Ký tên, đóng dấu) |